

Số: 3827 /BV-KD

Nghệ An, ngày 15 tháng 12 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu.

Bệnh viện HNĐK Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn đấu thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.

Danh mục hàng hóa gồm 413 mặt hàng (413 phần hàng hóa) và giá gói thầu dự kiến: 199.901.900.609 đồng. (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Nguyễn Thị Hải Yến
 - Chức vụ: Nhân viên khoa Dược
 - Số điện thoại: 0942302290
 - Địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện HNĐK Nghệ An - Km số 5, đại lộ Lê Nin, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.
 - Email: tvdt.p206@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá: Trực tiếp. (Ghi chú: để đảm bảo tình trạng Phong thư báo giá còn nguyên vẹn đến hết thời hạn tiếp nhận báo giá, đề nghị quý Công ty ghi rõ "Báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu cho nhiệm vụ Lập E-HSMT hoặc Đánh giá E-HSDT hoặc Thẩm định KQLCNT).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày kết thúc tiếp nhận báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

nh

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả chi tiết	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ghi chú
1	Tư vấn lập E-HSMT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	1	Gói	Tư vấn lập E-HSMT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	Bệnh viện HNĐK Nghệ An	- Yêu cầu Tổ chuyên gia thực hiện lập E-HSMT có tối thiểu 03 nhân sự đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. - Tiến độ thực hiện nhiệm vụ: Thời gian lập E-HSMT không quá 06 ngày.
2	Tư vấn đánh giá E-HSMT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	1	Gói	Tư vấn đánh giá E-HSMT cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	Bệnh viện HNĐK Nghệ An	- Yêu cầu Tổ chuyên gia thực hiện đánh giá E-HSMT có nhân sự đáp ứng các tiêu chí sau: 1. Đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. 2. Tối thiểu 02 nhân sự hoàn thành tối thiểu 02 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng yêu cầu việc đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu 413 mặt hàng/thiết bị (Bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và bản phân công nhiệm vụ và tài liệu khác chứng minh đã hoàn thành hợp đồng). 3. Tối thiểu 01 nhân sự có Hồ sơ công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật thiết bị y tế được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế. - Tiến độ thực hiện nhiệm vụ: Thời gian đánh giá E-HSMT không quá 50 ngày không bao gồm thời gian làm rõ E-HSMT.

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả chi tiết	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ghi chú
3	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	1	Gói	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028.	Bệnh viện HNĐK Nghệ An	- Tổ thẩm định có thành viên đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. - Tiến độ thực hiện nhiệm vụ: không quá 07 ngày.

nh

Lưu ý:

- Đơn vị báo giá cho nhiệm vụ số thứ tự 3 (thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu) thì không được phép báo giá cho một trong các nhiệm vụ còn lại và ngược lại.

- **Hồ sơ chào giá gồm:**

+ Báo giá: Như mẫu báo giá kèm theo tại Phụ lục 2.

+ Hồ sơ năng lực kinh nghiệm:

1. Giấy phép kinh doanh.

2. Thông tin về nhân sự chủ chốt kèm chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hoặc chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

3. Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các hợp đồng tư vấn tương tự (Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Bản chụp chứng thực hợp đồng, biên bản nghiệm thu/ thanh lý, Quyết định thành lập Tổ chuyên gia/Tổ thẩm định).

Báo giá và Hồ sơ năng lực của Quý công ty sẽ là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Văn Hương**



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: ~~38~~⁵~~28~~/BV-KD ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An)

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
1	XN.VT.Cuvette	Cóng đựng mẫu và hóa chất trên máy xét nghiệm đông máu	Cái/ Ống	750.000
2	XN.C.DM	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	mL	40
3	XN.C.Heparin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Heparin	mL	108
4	XN.C.UFH	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm UFH	mL	100
5	XN.VT.CUPPIN	Chén đựng mẫu cho xét nghiệm đàn hồi co cục máu	Cái/ Chiếc	400
6	XN.DD.SOIKHV	Dầu soi kính hiển vi	mL	35.000
7	XN.DD.BDNM	Dung dịch bảo dưỡng sử dụng cho máy xét nghiệm tự động	mL	1.800
8	XN.DD.Ca	Dung dịch bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	mL	18.000
9	XN.DD.CMTBDC	Dung dịch chạy mẫu sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	180.000
10	XN.DD.PLDM	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	mL	11.700
11	XN.C.TBDC	Dung dịch hỗ trợ chuẩn hóa huỳnh quang sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	120
12	XN.DD.RUATBDC	Dung dịch làm sạch sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	20.000
13	XN.DD.LGBCK	Dung dịch ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	mL	2.050.000
14	XN.DD.LGBC	Dung dịch ly giải để đếm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, và bạch cầu ưa axit	mL	2.100.000

Handwritten signature

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
15	XN.DD.LGTBDC	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	6.000
16	XN.DD.PLHH	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm huyết học	mL	42.000.000
17	XN.DD.PLDHCL	Dung dịch pha loãng dùng đo hồng cầu lưới	mL	30.000
18	XN.DD.RUAHH	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học	mL	9.600
19	XN.DD.RUADM2	Dung dịch rửa tính acid sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	mL	240.000
20	XN.DD.RUADMTD	Dung dịch rửa tính kiềm sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	mL	100.000
21	XN.DD.LISS	Dung dịch tăng cường khả năng liên kết kháng thể và kháng nguyên	mL	4.740
22	XN.DD.NBTBDC	Dung dịch tăng tính thấm nội bào sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
23	XN.VT.COND	Đầu côn cho xét nghiệm đàn hồi co cục máu	Cái/ Chiếc	1.000
24	XN.HC.CD10PE	Kháng thể CD10 PE sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	450
25	XN.HC.CD103FITC	Kháng thể CD103 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
26	XN.HC.CD117APC	Kháng thể CD117 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
27	XN.HC.CD11bFITC	Kháng thể CD11b sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
28	XN.HC.CD11c	Kháng thể CD11c sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
29	XN.HC.CD13	Kháng thể CD13 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400



STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
30	XN.HC.CD138APC	Kháng thể CD138 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
31	XN.HC.CD14APC	Kháng thể CD14 APC sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
32	XN.HC.CD16PC5	Kháng thể CD16 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
33	XN.HC.CD19PC7	Kháng thể CD19 PC7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
34	XN.HC.CD19ECD	Kháng thể CD19 ECD sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
35	XN.HC.CD1aPE	Kháng thể CD1a sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
36	XN.HC.CD2FITC	Kháng thể CD2 FITC sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
37	XN.HC.CD2PC7	Kháng thể CD2 PC7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
38	XN.HC.CD20FITC	Kháng thể CD20 FITC sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
39	XN.HC.CD200PC7	Kháng thể CD200 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
40	XN.HC.CD22PE	Kháng thể CD22 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
41	XN.HC.CD23PE	Kháng thể CD23 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
42	XN.HC.CD235a	Kháng thể CD235a sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
43	XN.HC.CD25PC5.5	Kháng thể CD25 PC5.5 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	4

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
44	XN.HC.CD25PE	Kháng thể CD25 PE sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
45	XN.HC.CD27PC7	Kháng thể CD27 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
46	XN.HC.CD3APC	Kháng thể CD3 APC sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
47	XN.HC.CD3PC5.5	Kháng thể CD3 PC5.5 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
48	XN.HC.CD3ECD	Kháng thể CD3 ECD sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
49	XN.HC.CD33PE	Kháng thể CD33 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
50	XN.HC.CD34APC	Kháng thể CD34 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
51	XN.HC.CD38PC5.5	Kháng thể CD38 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
52	XN.HC.CD4PC7	Kháng thể CD4 PC7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
53	XN.HC.CD4PE	Kháng thể CD4 PE sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
54	XN.HC.CD41PE	Kháng thể CD41 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
55	XN.HC.CD43APC	Kháng thể CD43 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
56	XN.HC.CD45	Kháng thể CD45 ECD sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
57	XN.HC.CD45APC	Kháng thể CD45 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
58	XN.HC.CD5PC5.5	Kháng thể CD5 PC5.5 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
59	XN.HC.CD5PC7	Kháng thể CD5 PC7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
60	XN.HC.CD55PE	Kháng thể CD55 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	1.500
61	XN.HC.CD56PE	Kháng thể CD56 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
62	XN.HC.CD59FITC	Kháng thể CD59 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	1.500
63	XN.HC.CD61FITC	Kháng thể CD61 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
64	XN.HC.CD64FITC	Kháng thể CD64 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
65	XN.HC.CD7FITC	Kháng thể CD7 FITC sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
66	XN.HC.CD7APC	Kháng thể CD7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
67	XN.HC.CD71FITC	Kháng thể CD71 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
68	XN.HC.CD79aPE	Kháng thể CD79a sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
69	XN.HC.CD79bPE	Kháng thể CD79b sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
70	XN.HC.CD8FITC	Kháng thể CD8 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
71	XN.HC.CD81FITC	Kháng thể CD81 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	4

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
72	XN.HC.FMC7FITC	Kháng thể FMC7 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
73	XN.HC.KTKAPPA	Kháng thể Kappa sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
74	XN.HC.KTLAMBDA	Kháng thể Lambda sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
75	XN.HC.MYELO	Kháng thể Myeloperoxidase sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
76	XN.HC.TCR- α/β	Kháng thể TCR- α/β sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	400
77	XN.HC.TCR- γ/δ	Kháng thể TCR- γ/δ sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	200
78	XN.HC.TdT	Kháng thể TdT sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	200
79	XN.VT.KPL	Khay pha loãng hồng cầu	Cái/ Chiếc	5.760
80	XN.ON.TBDC	Ống đựng mẫu	Cái/ Ống	6.000
81	XN.ON.EDTA.1	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Cái/ Ống	480.000
82	XN.ON.EDTA.2	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2 nắp cao su	Cái/ Ống	1.056.000
83	XN.ON.CITRATE	Ống nghiệm chống đông Trisodium Citrate 3,8%	Cái/ Ống	480.000
84	XN.VT.ONKNAP	Ống nghiệm không nắp 5ml	Cái/ Ống	320.000
85	XN.TN.MALARIA	Test phát hiện kháng nguyên Malaria	Test	360
86	XN.TN.NS1	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	Test	4.000
87	XN.TEST.ML	Test thực hiện xét nghiệm tốc độ máu lắng	Test	40.000
88	XN.CARD.IGG	Thẻ định tính IgG để thực hiện xét nghiệm antiglobulin	Thẻ/ Card	13.500

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
89	XN.CARD.KTBT	Thẻ sàng lọc kháng thể và xét nghiệm hòa hợp	Thẻ/ Card	16.000
90	XN.CARD.ABORH.2	Thẻ xác định nhóm máu ABO và Rh (D) sử dụng trên máy đọc (Card Reader) CR-1800	Thẻ/ Card	57.600
91	XN.CARD.ABORH.1	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D)	Thẻ/ Card	50.000
92	XN.TEST.KTSXH	Test phát hiện kháng thể sốt xuất huyết IgG & IgM	Test	4.000
93	XN.HC.UCTC	Thuốc thử đánh giá độc lập lượng fibrinogen	Test	200
94	XN.HC.UCHEPARIN	Thuốc thử đánh giá heparin độc lập theo con đường đông máu nội sinh	Test	240
95	XN.HC.UCTSH	Thuốc thử đánh giá quá trình tiêu sợi huyết	Test	240
96	XN.HC.ATA	Thuốc thử định danh nhóm máu Anti - A	mL	10.000
97	XN.HC.ATAB	Thuốc thử định danh nhóm máu Anti - AB	mL	10.000
98	XN.HC.ATB	Thuốc thử định danh nhóm máu Anti - B	mL	10.000
99	XN.HC.ATD	Thuốc thử định danh nhóm máu Anti - D	mL	3.200
100	XN.HC.FIB	Thuốc thử định lượng Fibrinogen	mL	10.000
101	XN.HC.Heparin	Thuốc thử định lượng Heparin	mL	432
102	XN.HC.Hb	Thuốc thử định lượng nồng độ hemoglobin	mL	576.000
103	XN.HC.PC	Thuốc thử định lượng Protein C	mL	340
104	XN.HC.PS	Thuốc thử định lượng Protein S	mL	480
105	XN.HC.YTII	Thuốc thử định lượng yếu tố II	mL	100
106	XN.HC.YTIX	Thuốc thử định lượng yếu tố IX	mL	100
107	XN.HC.YTV	Thuốc thử định lượng yếu tố V	mL	100

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
108	XN.HC.YTVII	Thuốc thử định lượng yếu tố VII	mL	100
109	XN.HC.YTVIII	Thuốc thử định lượng yếu tố VIII	mL	100
110	XN.HC.YTX	Thuốc thử định lượng yếu tố X	mL	100
111	XN.HC.YTXI	Thuốc thử định lượng yếu tố XI	mL	100
112	XN.HC.YTXII	Thuốc thử định lượng yếu tố XII	mL	100
113	XN.HC.NSCCM	Thuốc thử hoạt hóa con đường đông máu nội sinh	Test	400
114	XN.HC.NGSCCM	Thuốc thử hoạt hóa con đường đông máu ngoại sinh	Test	400
115	XN.HC.LA2	Thuốc thử khẳng định sự có mặt chất kháng đông lupus	mL	240
116	XN.HC.RET	Thuốc thử nhuộm Hồng cầu lưới	mL	576
117	XN.HC.NBC	Thuốc thử phân loại thành phần bạch cầu	mL	42.840
118	XN.HC.LA1	Thuốc thử sàng lọc sự có mặt chất kháng đông lupus	mL	480
119	XN.HC.KĐCCM	Thuốc thử tái bổ sung calci máu. Sử dụng trên máy xét nghiệm đàn hồi đồ cục máu Rotem® Delta.	Test	800
120	XN.HC.NBCK	Thuốc thử xác định số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm	mL	23.616
121	XN.HC.SLTBDC	Thuốc thử xác định số lượng tuyệt đối sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	800
122	XN.HC.HLAB27	Thuốc thử xác định tế bào biểu hiện kháng nguyên HLA-B27 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	3.000
123	XN.HC.PT	Thuốc thử xác định thời gian Prothrombin	mL	55.680

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
134	XN.KT.DMDT	Vật liệu kiểm soát giới hạn bệnh lý cho xét nghiệm đông máu: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	mL	360
135	XN.KT.DMBT	Vật liệu kiểm soát giới hạn bình thường cho xét nghiệm đông máu: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, fibrinogen, thời gian thrombin, yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI và XII, antithrombin, protein C, protein S, plasminogen	mL	880
136	XN.KT.CCMM2	Vật liệu kiểm soát mức bất thường trong xét nghiệm đàn hồi co cục máu	Test	40
137	XN.KT.CCMM1	Vật liệu kiểm soát mức bình thường trong xét nghiệm đàn hồi co cục máu	Test	40
138	XN.KT.DDimer	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D- Dimer	mL	240
139	XN.KT.HH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	mL	1.512
140	XN.KT.LAH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sàng lọc và khẳng định kháng đông Lupus	mL	288
141	XN.KT.STEM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm tế bào biểu hiện kháng nguyên CD34 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	40
142	XN.KT.TBDC	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm tế bào dòng chảy sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	mL	120

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
124	XN.HC.TT	Thuốc thử xác định thời gian Thrombin	mL	1.200
125	XN.HC.APTT	Thuốc thử xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần	mL	28.800
126	XN.HC.TBG	Thuốc thử xét nghiệm đếm tế bào gốc sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	200
127	XN.HC.DDimer	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	mL	12.432
128	XN.HC.LYMPHOT	Thuốc thử xét nghiệm tế bào biểu hiện kháng nguyên CD4, CD8 và CD3 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	200
129	XN.HC.LYMPHOB	Thuốc thử xét nghiệm tế bào biểu hiện kháng nguyên CD56, CD19 và CD3 sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy Navios EX	Test	200
130	XN.KT.LMWH	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm LMWH	mL	48
131	XN.KT.LMWHL	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm LMWH mức thấp	mL	48
132	XN.KT.UFH	Vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm UFH	mL	48
133	XN.KT.DMBL	Vật liệu kiểm soát giới hạn bệnh lý cho xét nghiệm đông máu: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, fibrinogen, thời gian thrombin, yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI và XII, antithrombin, protein C, protein S, plasminogen	mL	390

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
143	XN.KT.ML	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định tốc độ máu lắng	mL	36
144	XN.HC.HCM	Hồng cầu mẫu	ml	4.800
145	XN.HC.KTBT	Thuốc thử phát hiện các kháng thể bất thường hệ hồng cầu	ml	1.440
146	XN.HC.NHUOMTB	Dung dịch nhuộm Wright-Giemsa	ml	10.000
147	XN.HC.ATIII	Thuốc thử định lượng antithrombin	ml	630
148	XN.HC.KPC	Thuốc thử định lượng khả năng kháng đông của hệ thống Protein C	ml	360
149	XN.KT.KPC	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein C	ml	60
150	XN.KIT.CTC	Bộ kit xét nghiệm tế bào cổ tử cung	Kít/ Bộ	5.400
151	XN.CON.TD	Cồn tuyệt đối	mL	1.300.000
152	XN.VT.DAOPB	Dao cắt tiêu bản	Cái/ Chiếc	1.700
153	XN.FORMOL	Dung dịch Formaldehyd	mL	400.000
154	XN.FORMOLDEM	Dung dịch formol đậm trung tính	mL	1.440.000
155	XN.TN.EA50	Dung dịch nhuộm EA50	mL	20.000
156	XN.TN.EOSIN	Dung dịch nhuộm Eosin	mL	40.000
157	XN.TN.HEMATO	Dung dịch nhuộm Hematoxylin	mL	50.000
158	XN.TN.OG6	Dung dịch nhuộm Orange G	mL	20.000
159	XN.GELCATLANH	Gel cắt lạnh bệnh phẩm	mL	2.800
160	XN.TN.GIEMSA	Giêm sa mẹ	mL	26.000
161	XN.XYLENSUB	Hoá chất thay thế Xylen	mL	400.000
162	XN.KEODANLAM	Keo dán lamen	mL	3.000
163	XN.VT.KDBP	Khuôn đúc bệnh phẩm có nắp	Cái/ Chiếc	32.400
164	XN.VT.LAMKINH	Lam kính mài	Cái/ Chiếc	170.000
165	XN.VT.LAMEN	Lamen	Cái/ Chiếc	60.000
166	XN.PARAFFINTK	Paraffin hạt tinh khiết	Gam	250.000

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
167	XN.VT.MQ50	Bộ mao quản điện di sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Cái/ Chiếc	4
168	XN.BOTTRYPSIN	Bột Trypsin	Gam	400
169	XN.DD.COLCEMID	Dung dịch Colcemid	mL	40
170	XN.DD.DEMDD	Dung dịch đệm trong điện di	mL	4.000
171	XN.DD.LGIAISHPT	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm sinh học phân tử	mL	189.000
172	XN.DD.PBS	Dung dịch muối cân bằng Phosphate	mL	4.000
173	XN.DD.PLSHPT	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử	mL	126.000
174	XN.DD.RUASHPT	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh học phân tử	mL	453.600
175	XN.DD.TRYPSIN	Dung dịch Trypsin	mL	400
176	XN.VT.DCON10	Đầu côn có màng lọc 10 μ l	Cái/ Chiếc	46.080
177	XN.VT.DCCL1000	Đầu côn có màng lọc 1000 μ l	Cái/ Chiếc	61.440
178	XN.VT.DCONCL200	Đầu côn có màng lọc 200 μ l	Cái/ Chiếc	130.560
179	XN.VT.DC1000	Đầu côn hút 1 ml sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử	Cái/ Chiếc	46.080
180	XN.VT.DC300	Đầu côn hút 300ul sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử	Cái/ Chiếc	23.040
181	XN.VT.DIACT24	Đĩa/ khay/ thùng chất thải	Cái/ Chiếc	1.800
182	XN.VT.DIAPU24	Đĩa/ Khay phản ứng	Cái/ Chiếc	1.800
183	XN.VT.DIAXL24	Đĩa xử lý	Cái/ Chiếc	1.800
184	XN.HC.EZDNAP	Enzym DNA Polymerase	unit	20.000
185	XN.HC.GEL	Gel Polymer sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Test	1.536

nh

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
186	XN.HC.HBT	Hạt bi từ	Test	19.200
187	XN.HC.NST	Kit định tính các marker chẩn đoán các dị bội nhiễm sắc thể	Test	100
188	XN.HC.VKĐTH	Kít phát hiện các tác nhân Campylobacter spp., Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp., Vibrio spp., Salmonella spp.	Test	1.000
189	XN.HC.VRĐTH	Kít phát hiện các tác nhân Norovirus G I, Norovirus G II, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus	Test	1.000
190	XN.HC.7VRDHH	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, Metapneumovirus, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4	Test	6.000
191	XN.HC.VKDSD	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum	Test	1.000
192	XN.HC.VKDNT	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: H.influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, E.coli	Test	4.800
193	XN.HC.DTNDSD	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: HSV-1, HSV-2, C. trachomatis, T. pallidum	Test	1.000
194	XN.HC.7VRDNT	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HSV2, HHV6	Test	4.800

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
195	XN.HC.VKDHH	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis	Test	6.000
196	XN.HC.VKVRDHH	Kít real-time PCR phát hiện ít nhất các tác nhân: SARS-CoV-2, RSV, H.influenzae A, H.influenzae B	Test	6.000
197	XN.HC.KITTU	Kít tách chiết acid nucleic virus sử dụng trên máy tách chiết DNA/RNA Zixpress 32	Test	14.400
198	XN.VT.KCM	Khay chứa mẫu 96 giếng sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Cái/ Chiếc	80
199	XN.HC.KDCA	Khay đệm cho cực âm sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Cái/ Chiếc	16
200	XN.HC.KDCD	Khay đệm cho cực dương sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Cái/ Chiếc	16
201	XN.HC.MPT600	Mẫu chuẩn phân tích đoạn kèm thang chuẩn sử dụng cho hệ thống giải trình tự 3500 Applied biosystem	Test	3.200
202	XN.MTMAU	Môi trường nuôi cấy tế bào lympho máu ngoại vi	mL	4.000
203	XN.MTOI	Môi trường nuôi cấy tế bào nước ối	mL	500
204	XN.MTTUY	Môi trường nuôi cấy tế bào tủy xương	mL	4.000
205	XN.HC.NSSDEPC	Nước siêu sạch	mL	6.000
206	XN.VT.ONGPU	Ống phản ứng cho máy xét nghiệm PCR	Cái/ Chiếc	20.000
207	XN.T.HLAI-II	Test định tuýp HLA lớp I và lớp II	Test	200

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
208	XN.TN.COVID	Test phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2	Test	1.000
209	XN.HC.HLA	Thuốc thử xác định kháng thể kháng HLA	Test	300
210	XN.HC.HBV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Test	17.280
211	XN.HC.HIV	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RNA HIV-1	Test	768
212	XN.KT.ATIBC	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm HIV, HCV, HBV	mL	320
213	XN.KT.DTIBC	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm HIV, HCV, HBV	mL	832
214	XN.HC.ALPHATHA	Kít phát hiện đột biến AnphaThalassemia	test	480
215	XN.HC.NONALPHA	Kít phát hiện đột biến Non AnphaThalassemia	test	480
216	XN.HC.BETATHA	Kít phát hiện đột biến BetaThalassemia	test	480
217	XN.HC.IGG	Kít phát hiện IgG của người.	test	4.000
218	XN.HC.DTBCRABL	Bộ xét nghiệm phát hiện dung hợp chuyển vị BCR-ABL	Test	192
219	XN.HC.JAK2	Kít phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2	Test	200
220	XN.HC.NST1	Đầu dò phát hiện bất thường gen CDKN2C/CKS1B	μL	700
221	XN.HC.NST5	Đầu dò phát hiện mất đoạn trên nhiễm sắc thể số 5	μL	700
222	XN.HC.NST7	Đầu dò phát hiện mất đoạn trên nhiễm sắc thể số 7	μL	700
223	XN.HC.NST20	Đầu dò phát hiện mất đoạn trên nhiễm sắc thể số 20	μL	700
224	XN.HC.NST1317	Đầu dò phát hiện bất thường gen DLEU1/TP53	μL	700
225	XN.HC.NST1416	Đầu dò phát hiện bất thường gen IGH/MAF	μL	700

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
226	XN.HC.NST414	Đầu dò phát hiện bất thường gen IGH/FGFR3	μL	700
227	XN.HC.NST1420	Đầu dò phát hiện bất thường gen IGH/MAFB	μL	700
228	XN.HC.NST1114	Đầu dò phát hiện bất thường gen IGH/CCND1	μL	700
229	XN.HC.NST614	Đầu dò phát hiện bất thường gen IGH/CCND3	μL	700
230	XN.TN.DAPI	Thuốc nhuộm DAPI	μL	4.200
231	XN.HC.NP40	Dung dịch rửa NP-40	ml	100
232	XN.HC.GALTSS	Thuốc thử xét nghiệm enzyme galactose-1-phosphate uridyltransferase (GALT) dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
233	XN.HC.PHENYLSS	Thuốc thử xét nghiệm phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
234	XN.HC.17OHPSS	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 17α-OH-progesterone (17-OHP) dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
235	XN.HC.G6PDSS	Thuốc thử xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PD) dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
236	XN.HC.TSHSS	Thuốc thử xét nghiệm TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
237	XN.HC.BIOSS	Thuốc thử xét nghiệm Biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
238	XN.HC.IRTSS	Thuốc thử xét nghiệm immunoreactive trypsin (IRT) dùng cho sàng lọc sơ sinh	Test	7.680
239	XN.VT.PLMMK	Phiếu lấy mẫu máu khô	Cái	8.000
240	XN.VT.KIMCM	Kim chích máu	Cái	8.000
241	XN.VT.KHAY96V	Khay trắng 96 giếng đáy chữ V	Cái	100
242	XN.VT.MANGHC100	Máng nhựa đựng hóa chất	Cái	1.400
243	XN.NUOCCAT3	Nước cất 3 lần	Lít	300

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
244	XN.VT.DAY8	Dây 8 giếng cho máy xét nghiệm PCR	Cái/ Chiếc	5.000
245	XN.VT.LYTAM15	Ống ly tâm 1,5ml	Cái/ Chiếc	20.000
246	XN.VT.FALCON15	Ống falcon 15ml	Cái/ Chiếc	2.000
247	XN.VT.CHAINC	Chai nuôi cấy tế bào	Cái/ Chiếc	1.000
248	XN.HC.MTBRT	Kít định tính phức hợp vi khuẩn Lao Mycobacterium tuberculosis	Test	2.000
249	XN.HC.LIENCAUB	Kít phát hiện và định lượng Liên cầu khuẩn nhóm B (Streptococcus agalactiae)	Test	1.500
250	XN.HC.GENKKS	Bộ xét nghiệm định tính DNA để phân biệt các gen kháng kháng sinh carbapenemase bằng phương pháp Real-time PCR	Test	1.200
251	XN.HC.HPV	Bộ kít định type virus HPV	Test	2.400
252	XN.HC.TCDNA	Kít tách chiết DNA genome bằng cột lọc	Test	1.750
253	XN.HC.TCRNA	Kít tách chiết RNA bằng cột lọc	Test	1.000
254	XN.HC.TCDNARNA	Kít tách chiết đồng thời DNA/RNA vi khuẩn và virus bằng cột lọc	Test	2.000
255	XN.TN.NHUOMHQDNA	Thuốc nhuộm huỳnh quang DNA cho thạch agarose	μL	4.000
256	XN.DD.NTNST	Dung dịch Potassium Chloride	mL	8.000
257	XN.HC.PLGSNG	Viên tạo dung dịch đệm phosphate	Viên	200
258	XN.VT.FALCON50	Ống falcon 50 ml	Cái	500
259	XN.HC.ACETIC	Acid acetic	Lít	5
260	XN.HC.METHANOL	Methanol	Lít	15
261	XN.HC.HCVRT	Kít định lượng RNA Virus viêm gan C	Test	1.280
262	XN.HC.HBVTD	Kít định lượng HBV tự động	Test	8.640

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
263	XN.HC.HIVTD	Kit định lượng HIV tự động	Test	1.344
264	XN.HC.HCVTD	Kit định lượng HCV tự động	Test	2.112
265	XN.HC.MTBTD	Kit phát hiện Lao tự động	Test	4.032
266	XN.HC.EP48MTB	Kit tách chiết DNA vi khuẩn tự động	Test	4.032
267	XN.HC.EP48	Kit tách chiết DNA/RNA sử dụng trên máy chiết xuất Axit nucleic Bioneer ExiPrep48 DX	Test	12.000
268	XN.TN.GRAM	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	32.000
269	XN.TN.ZIEHL	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	mL	53.000
270	XN.CM.CHAIHK	Chai cấy máu hiếu khí sử dụng trên hệ thống cấy máu tự động	mL	720.000
271	XN.CM.CHASTE	Chai cấy máu hiếu khí trẻ em sử dụng trên hệ thống cấy máu tự động	mL	90.000
272	XN.CM.CHAIKK	Chai cấy máu kỵ khí sử dụng trên hệ thống cấy máu tự động	mL	960.000
273	XN.VT.DCON1000	Đầu côn 1000 μ l	Cái/ Chiếc	220.000
274	XN.VT.DCON200	Đầu côn 200 μ l	Cái/ Chiếc	1.300.000
275	XN.HC.KGKS	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn	Khoanh giấy	33.600
276	XN.HC.KGSTREP	Khoanh giấy phát hiện Streptococcus pneumoniae	Khoanh giấy	3.600
277	XN.VT.OBP	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái/ Chiếc	60.000
278	XN.MT.BHI	Môi trường canh thang dùng cho tăng sinh các loại vi sinh vật	mL	3.500
279	XN.T.NMUOIKSD	Nước muối sử dụng trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2	mL	112.000
280	XN.VT.ONCONAP	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Cái/ Ống	200.000

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
281	XN.VT.OKSD	Ổng nghiệm sử dụng trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Cái/ Chiếc	60.000
282	XN.TN.Chlamydia	Test phát hiện Chlamydia	Test	8.000
283	XN.TN.NORO	Test phát hiện kháng nguyên Norovirus GI/GII	Test	1.500
284	XN.TN.SYPHILIS	Test phát hiện kháng thể kháng giang mai	Test	11.000
285	XN.TN.ANTIHBS	Test phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt HBs	Test	2.000
286	XN.TN.ASLO	Test phát hiện kháng thể kháng liên cầu khuẩn	Test	1.000
287	XN.TN.HEV	Test phát hiện kháng thể kháng viêm gan E	Test	5.300
288	XN.TN.HAV	Test phát hiện kháng thể virus viêm gan A	Test	2.000
289	XN.TN.ROTA	Test phát hiện Rotavirus	Test	500
290	XN.TN.FOB	Test phát hiện vết máu trong phân người	Test	850
291	XN.TN.HBeAg	Test phát hiện viêm gan B (HBeAg)	Test	3.500
292	XN.TN.RSV	Test phát hiện virus viêm đường hô hấp	Test	700
293	XN.T.CEFTRIAXON	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Ceftriaxone	Thanh	1.650
294	XN.T.MEROPENEM	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Meropenem	Thanh	1.650
295	XN.T.PIPE.TAZO	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Piperacillin/ Tazobactam	Thanh	1.650
296	XN.T.VANCOMYCIN	Thanh xác định nồng độ ức chế tối thiểu kháng sinh Vancomycin	Thanh	1.650
297	XN.T.ĐDNAM	Thẻ định danh cho nấm trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	1.000

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
298	XN.T.ĐDGRAM	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	10.000
299	XN.T.ĐDGRD	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	5.500
300	XN.T.ĐDNH	Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria-Haemophilus trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	500
301	XN.T.KSDNAM	Thẻ xác định độ nhạy cảm của nấm trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	1.000
302	XN.T.KSDSTREP	Thẻ xác định độ nhạy cảm của Streptococcus trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	800
303	XN.T.KSDGRA	Thẻ xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn Gram âm trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	12.000
304	XN.T.KSDGRD	Thẻ xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn Gram dương trên máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact	Thẻ/ Card	4.500
305	XN.HC.ToxoIgG	Thuốc thử định lượng kháng nguyên IgG kháng Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	200
306	XN.HC.HBsAb.1	Thuốc thử định lượng kháng thể kháng HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	3.360

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
307	XN.HC.CMV.2	Thuốc thử định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	200
308	XN.TN.TPHA	Thuốc thử định tính giang mai	Test	2.800
309	XN.HC.HBsAg.1	Thuốc thử định tính HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	9.200
310	XN.HC.HBeAg.1	Thuốc thử định tính kháng nguyên HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	6.000
311	XN.HC.HIV.1	Thuốc thử định tính kháng nguyên HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	4.000
312	XN.HC.FASCIOLA	Thuốc thử định tính kháng thể IgG kháng Fasciola	Test	11.136
313	XN.HC.HBcAg.1	Thuốc thử định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	2.800
314	XN.HC.CMV.1	Thuốc thử định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	200
315	XN.HC.HBcAg.2	Thuốc thử định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	2.240
316	XN.HC.ToxoIgM	Thuốc thử định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas	Test	280

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
		e601		
317	XN.HC.HAV	Thuốc thử định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	5.000
318	XN.HC.Anti-Hbe	Thuốc thử định tính kháng thể kháng HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	6.000
319	XN.HC.HCV	Thuốc thử định tính kháng thể kháng HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	Test	6.000
320	XN.HC.STRONG	Thuốc thử định tính kháng thể kháng Strongyloides	Test	14.400
321	XN.HC.TOXOCARA	Thuốc thử định tính kháng thể kháng Toxocara	Test	15.360
322	XN.TN.RPR	Thuốc thử định tính và định lượng non-Treponema	Test	4.500
323	XN.KT.Toxo IgG	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng nguyên IgG kháng Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	64
324	XN.KT.HBsAb	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
325	XN.KT.CMVIgG.1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	64
326	XN.KT.HBsAg	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	333
327	XN.KT.HIV	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250
328	XN.KT.HBeAg	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250
329	XN.KT.HBcAb	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250
330	XN.KT.CMV IgM	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	64
331	XN.KT.HBcAg	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250



STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
332	XN.KT.Toxo IgM	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	128
333	XN.KT.HAV	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	258
334	XN.KT.AntiHBe	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250
335	XN.KT.HCV	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang cobas e601	mL	250
336	XN.TN.HIV.1	Test phát hiện kháng thể kháng HIV	Test	70.000
337	XN.TN.HCV	Test phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Test	62.000
338	XN.TN.Influenza	Test phát hiện cúm A,B	Test	18.000
339	XN.TN.HBSAG.1	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	Test	125.000
340	XN.VT.QUECAY	Que cấy vi sinh	Cái/ Chiếc	21.000
341	XN.MT.MUELDIA	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật dạng đĩa	Đĩa	11.200
342	XN.MT.SOCODIA	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc dạng đĩa	Đĩa	25.760

nh

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
343	XN.HC.NAMDIA	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm dạng đĩa	Đĩa	1.400
344	XN.MT.MACDIA	Môi trường phân lập và phân biệt các vi khuẩn Enterobacteriaceae dạng đĩa	Đĩa	20.160
345	XN.MT.UTIDIA	Môi trường phân lập và phân biệt các vi sinh gây nhiễm trùng đường tiết niệu dạng đĩa	Đĩa	76.000
346	XN.HC.MAUDIA	Môi trường thạch máu dạng đĩa	Đĩa	62.160
347	XN.MT.LCB	Môi trường phân lập và phân biệt liên cầu nhóm B dạng đĩa	Đĩa	12.000
348	XN.C.MD	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng	Test	240
349	XN.HC.AMA2	Thuốc thử định lượng AMA-M2	Test	2.400
350	XN.HC.BETA2G	Thuốc thử định lượng Anti-beta-2-Glycoprotein I IgG	Test	2.400
351	XN.HC.BETA2M	Thuốc thử định lượng Anti-beta-2-Glycoprotein I IgM	Test	2.400
352	XN.HC.C1q	Thuốc thử định lượng Anti-C1q	Test	1.200
353	XN.HC.CARDIG	Thuốc thử định lượng Anti-Cardiolipin IgG	Test	2.400
354	XN.HC.CARDIM	Thuốc thử định lượng Anti-Cardiolipin IgM	Test	2.400
355	XN.HC.HISTONE	Thuốc thử định lượng Anti-Histone	Test	1.200
356	XN.HC.JO1	Thuốc thử định lượng Anti-Jo-1	Test	1.200
357	XN.HC.LC1	Thuốc thử định lượng Anti-LC1	Test	2.400
358	XN.HC.LKM1	Thuốc thử định lượng Anti-LKM-1	Test	2.400
359	XN.HC.MPO	Thuốc thử định lượng Anti-MPO	Test	1.200

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
360	XN.HC.PHOSG	Thuốc thử định lượng Anti-Phospholipid IgG	Test	2.400
361	XN.HC.PHOSM	Thuốc thử định lượng Anti-Phospholipid IgM	Test	2.400
362	XN.HC.PR3	Thuốc thử định lượng Anti-PR3	Test	1.200
363	XN.HC.RNP70	Thuốc thử định lượng Anti-RNP-70	Test	1.200
364	XN.HC.SCL70	Thuốc thử định lượng Anti-Scl-70	Test	1.200
365	XN.HC.SM	Thuốc thử định lượng Anti-Sm	Test	2.688
366	XN.HC.SSA	Thuốc thử định lượng Anti-SS-A	Test	1.200
367	XN.HC.SSB	Thuốc thử định lượng Anti-SS-B	Test	1.200
368	XN.HC.ANADL	Thuốc thử định lượng ANA	Test	7.472
369	XN.HC.DsDNADL	Thuốc thử định lượng dsDNA IgG	Test	7.472
370	XN.DD.TCC	Dung dịch tiền cơ chất phát quang sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	mL	280.800
371	XN.DD.CCPU	Dung dịch cơ chất tạo phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	mL	280.800
372	XN.DD.RKIM	Dung dịch rửa kim cho máy miễn dịch hoá phát quang	mL	2.400
373	XN.DD.RMAY	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	mL	280.800
374	XN.VT.CONG	Cóng phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Cái/ Chiếc	40.000
375	XN.HC.HBsAb.2	Thuốc thử định lượng anti- HBs trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	1.000

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
376	XN.KT.HBsAb.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng anti-HBs trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
377	XN.C.HBsAb	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng anti-HBs trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
378	XN.HC.HBeAg.2	Thuốc thử định tính HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	3.000
379	XN.KT.HBeAg.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
380	XN.C.HBeAg.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
381	XN.HC.HBsAg.2	Thuốc thử định tính HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	4.000
382	XN.KT.HBsAg.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
383	XN.C.HBsAg	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
384	XN.HC.HIV.2	Thuốc thử định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	2.000

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phân hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
385	XN.KT.HIV.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
386	XN.C.HIV	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
387	XN.HC.Anti-Hbe.2	Thuốc thử định tính kháng thể kháng HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang	Test	1.000
388	XN.KT.AntiHBe.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
389	XN.C.AntiHBe.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
390	XN.HC.HBcAg.3	Thuốc thử định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	1.400
391	XN.KT.HBcAg.3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
392	XN.C.HBcAg.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24

STT	Mã phần HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
393	XN.HC.HBcAg.4	Thuốc thử định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	Test	1.400
394	XN.KT.HBcAg.4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	216
395	XN.C.HBcAg.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
396	XN.HC.HCV.2	Thuốc thử định tính kháng thể kháng HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang	Test	4.000
397	XN.KT.HCV.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang	mL	216
398	XN.C.HCV.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV trên máy xét nghiệm miễn dịch hoá phát quang	mL	24
399	XN.DD.TIENPU	Dung dịch tiền phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang	mL	280.800
400	XN.DD.TAOPU	Dung dịch tạo phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang	mL	280.800
401	XN.DD.BAOTRI	Dung dịch bảo trì trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang	mL	2.400

nh

STT	Mã phân HH (Mã HH)	Tên phần hàng hóa (Tên hàng hóa)	ĐVT	Số lượng (24 tháng)
402	XN.DD.RUAMD	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang	mL	280.800
403	XN.VT.CONGMD	Cống phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang	Cái/ Chiếc	40.000
404	XN.HC.LAO	Thuốc thử Interferon- gamma (IFN- γ)	Cái/ Chiếc	6.000
405	XN.HC.IFN	Thuốc thử chẩn đoán Mycobacterium tuberculosis	Test	10.000
406	XN.TN.HIV.2	Test phát hiện kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Test	40.000
407	XN.TN.HIV.3	Test phát hiện kháng thể kháng HIV	Test	20.000
408	XN.TN.HBSAG.2	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	Test	200.000
409	XN.DD.RUAONG	Dung dịch rửa đường ống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	mL	120.000
410	XN.HC.MICCL	Khay kháng sinh đồ Colistin vi pha loãng	Test	5.000
411	XN.HC.MICVANCO	Khay kháng sinh đồ Vancomycin vi pha loãng	Test	5.000
412	XN.C.PT	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm thời gian Prothrombin	ml	30
413	XN.HC.BKV	Kit phát hiện và định lượng BKV	Test	300

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ**TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện HNĐK Nghệ An.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện HNĐK Nghệ An, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp], báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu Mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm chuyên ngành huyết học, vi sinh, sinh học phân tử, giải phẫu bệnh tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An trong thời gian 24 tháng năm 2026-2028, nội dung cụ thể như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí/đơn vị	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
I	Thù lao cho chuyên gia					
1	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
2	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
...	...	...				
II	Chi phí quản lý					
III	Các chi phí khác					
1	Chi phí đi lại (xăng, xe)	...				
2	Thiết bị, tài liệu...	...				
...	...					
IV	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước					
V	Thuế GTGT					
TỔNG CỘNG (Đã làm tròn)						

Bằng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

Bằng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày tháng năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Đáp ứng đủ năng lực, kinh nghiệm hoàn thành gói thầu đảm bảo đúng tiến độ yêu cầu và đảm bảo chất lượng.

nh

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Chúng tôi cung cấp Hồ sơ năng lực kèm theo.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

